



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyên Quang

Số 48

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

20 - 7 - 2026	Quyết định số 08/2026/QĐ-CTUBND Quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	02
---------------	--	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

14 - 7 - 2026	Quyết định số 1808/QĐ-UBND ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nội dung được giao tại Nghị quyết của Quốc hội và các Nghị định của Chính phủ.	11
17 - 7 - 2026	Quyết định số 1831/QĐ-UBND ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.	16

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2026/QĐ-CTUBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí
P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP, Nghị định số 152/2024/NĐ-CP, Nghị định số 07/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động giao rừng, cho thuê rừng;

Điều 2. Định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng

1. Định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật trong giao rừng, cho thuê rừng: Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức cụ thể các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11

a) P2: Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp: $P2 = P1 * 7\%$;

b) P3: Chi phí công làm lán trại: $P3 = P1 * 2\%$;

c) P5: Tiền công nghiệm thu nội nghiệp: $P5 = P4 * 15\%$;

d) P6: Chi phí phục vụ: $P6 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5) * 6,7\%$;

đ) P7: Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện: $P7 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6) * 12\%$;

e) P8: Chi phí máy móc, thiết bị: $P8 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) * 5\%$;

g) P9: Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc: $P9 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) * 5\%$;

h) P11: Thu nhập chịu thuế tính trước: $P11 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10) * 5,5\%$.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định dự toán kinh phí đối với kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng do Ủy ban nhân dân xã, phường xây dựng;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện nội dung giao rừng, cho thuê rừng theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức phổ biến, tuyên truyền, triển khai thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này để thực hiện giao rừng, cho thuê rừng;

b) Xây dựng Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn quản lý, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định.

c) Lập dự toán kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng đảm bảo đúng các định mức quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoang Gia Long

Phụ lục
ĐỊNH MỨC CỤ THỂ VỀ HỆ SỐ LƯƠNG, CẤP BẬC KỸ THUẬT
TRONG GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2026/QĐ-CTUBND ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
A	Xây dựng kế hoạch				
1	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan				
1.1	Dưới 500 ha	Xã	5	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	4,32	Kỹ sư bậc 7
2	Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng				
2.1	Diện tích đã được giao đất	ha	0,01	4,32	Kỹ sư bậc 7
2.2	Diện tích chưa được giao đất	ha	0,02	4,32	Kỹ sư bậc 7
3	Số hóa và biên tập, in bản đồ				
3.1	Tỷ lệ 1/1.000	Mảnh	6,6	4,32	Kỹ sư bậc 7
3.2	Tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	7,9	4,32	Kỹ sư bậc 7
3.3	Tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	9,5	4,32	Kỹ sư bậc 7
3.4	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	11,4	4,32	Kỹ sư bậc 7
4	Tổ chức họp thôn, tổ dân phố				
4.1	Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ)				
4.1.1	Diện tích đã được giao đất	Hộ	0,20	4,32	Kỹ sư bậc 7
4.1.2	Diện tích chưa được giao đất	Hộ	0,40	4,32	Kỹ sư bậc 7
4.2	Cộng đồng				
4.2.1	Diện tích đã được giao đất	Cộng đồng	4	4,32	Kỹ sư bậc 7
4.2.2	Diện tích chưa được giao đất				

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
-	Cộng đồng dưới 20 hộ	Cộng đồng	4	4,32	Kỹ sư bậc 7
-	Cộng đồng từ 20 đến dưới 30 hộ	Cộng đồng	5	4,32	Kỹ sư bậc 7
-	Cộng đồng từ 30 đến dưới 40 hộ	Cộng đồng	6	4,32	Kỹ sư bậc 7
-	Cộng đồng từ 40 đến dưới 50 hộ	Cộng đồng	6	4,32	Kỹ sư bậc 7
-	Cộng đồng từ 50 hộ trở lên	Cộng đồng	7	4,32	Kỹ sư bậc 7
4.3	<i>Chủ rừng là tổ chức</i>				
4.3.1	Diện tích đã được giao đất	Chủ rừng	4	4,32	Kỹ sư bậc 7
4.3.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Hợp cấp xã	Xã	4	4,32	Kỹ sư bậc 7
-	Hợp thôn, tổ dân phố liền kề	Thôn	4	4,32	Kỹ sư bậc 7
5	<i>Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng</i>				
5.1	Dưới 500 ha	Xã	10	4,32	Kỹ sư bậc 7
5.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	4,32	Kỹ sư bậc 7
5.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	4,32	Kỹ sư bậc 7
5.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	4,32	Kỹ sư bậc 7
5.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	4,32	Kỹ sư bậc 7
5.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	4,32	Kỹ sư bậc 7
5.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	4,32	Kỹ sư bậc 7
6	<i>Hội nghị báo cáo kế hoạch, rà soát chỉnh sửa sau hội nghị</i>	Xã	15	4,32	Kỹ sư bậc 7
7	<i>In ấn, giao nộp tài liệu</i>	Xã	8	3,33	Kỹ sư bậc 4
B	Giao rừng, cho thuê rừng				
I	Ngoại nghiệp				
8	<i>Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng</i>	km	0,7	3,00	Kỹ sư bậc 3
9	<i>Chọn, lập và điều tra ô tiêu chuẩn (sau đây viết là ÔTC)</i>				
9.1	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích	ÔTC	5	3,66	Kỹ sư bậc 5

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
	ÔTC 500 m ²				
9.2	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 1.000 m ²	ÔTC	8,5	3,66	Kỹ sư bậc 5
9.3	Rừng trồng; diện tích ÔTC 100 m ²	ÔTC	1,5	3,33	Kỹ sư bậc 4
9.4	Rừng trồng; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	3	3,33	Kỹ sư bậc 4
9.5	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m ² đối với tre nứa mọc tản; ÔTC 6 bụi đối với tre nứa mọc bụi.	ÔTC	2	3,66	Kỹ sư bậc 5
9.6	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 500m ²	ÔTC	3,5	3,66	Kỹ sư bậc 5
9.7	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 1000 m ²	ÔTC	6	3,66	Kỹ sư bậc 5
9.8	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	4	3,66	Kỹ sư bậc 5
9.9	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1000m ²	ÔTC	7,5	3,66	Kỹ sư bậc 5
10	Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng				
10.1	Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý.	Thôn	4	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2	Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã.				
10.2.1	Dưới 500 ha	Xã	5	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	3,99	Kỹ sư bậc 6
11	Bàn giao rừng tại thực địa				
11.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
11.1.1	Dưới 30 ha	ha	0,2	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.1.2	Từ 30 ha đến dưới 100 ha	ha	0,18	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.1.3	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,15	3,66	Kỹ sư bậc 5

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
11.1.4	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,1	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.1.5	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,05	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
11.2.1	Dưới 1ha	Chủ rừng	1	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3ha	Chủ rừng	1,5	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	Chủ rừng	2	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	Chủ rừng	3	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	Chủ rừng	4	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.6	Từ 15 ha đến dưới 20 ha	Chủ rừng	5	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.7	Từ 20 ha đến dưới 30 ha	Chủ rừng	6	3,66	Kỹ sư bậc 5
II	Nội nghiệp				
12	Nhập và tính toán xử lý ÔTC				
12.1	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	0,3	3,66	Kỹ sư bậc 5
12.2	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m ²	ÔTC	0,5	3,66	Kỹ sư bậc 5
12.3	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng, rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m ²	ÔTC	0,15	3,66	Kỹ sư bậc 5
12.4	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	0,25	3,66	Kỹ sư bậc 5
13	Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả				
13.1	Tỷ lệ 1/1.000	Mảnh	6,6	4,32	Kỹ sư bậc 7
13.2	Tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	7,9	4,32	Kỹ sư bậc 7

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
13.3	Tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	9,5	4,32	Kỹ sư bậc 7
13.4	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	11,4	4,32	Kỹ sư bậc 7
14	Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình				
14.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
14.1.1	Dưới 100 ha	ha	0,03	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.1.2	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,025	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.1.3	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,02	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.1.4	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,015	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
14.2.1	Dưới 1 ha	Chủ rừng	0,1	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3 ha	Chủ rừng	0,2	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	Chủ rừng	0,3	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	Chủ rừng	0,4	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	Chủ rừng	0,5	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.6	Từ 15 ha đến dưới 20 ha	Chủ rừng	0,6	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.7	Từ 20 ha đến dưới 25 ha	Chủ rừng	0,7	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.8	Từ 25 ha đến dưới 30 ha	Chủ rừng	0,8	3,33	Kỹ sư bậc 4
15	Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ	%	25% số công của mục 14	3,33	Kỹ sư bậc 4
16	Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng				
16.1	Dưới 500 ha	Xã	10	4,32	Kỹ sư bậc 7
16.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	4,32	Kỹ sư bậc 7
16.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	4,32	Kỹ sư bậc 7

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
16.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	4,32	Kỹ sư bậc 7
16.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	4,32	Kỹ sư bậc 7
16.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	4,32	Kỹ sư bậc 7
16.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	4,32	Kỹ sư bậc 7
17	<i>Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo.</i>	<i>Xã</i>	<i>15</i>	<i>4,32</i>	Kỹ sư bậc 7
18	<i>In và bàn giao tài liệu</i>	<i>Xã</i>	<i>8</i>	<i>3,33</i>	Kỹ sư bậc 4

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1808/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nội dung được giao tại Nghị quyết của Quốc hội và các Nghị định của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

Điều 1. Ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân

dân tỉnh quy định nội dung được giao tại Nghị quyết của Quốc hội và các Nghị định của Chính phủ (*chi tiết tại Danh mục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo Quyết định này, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan kịp thời giải quyết hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về khó khăn, vướng mắc trong quá trình soạn thảo và đề xuất biện pháp xử lý (*nếu có*).

c) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình tổ chức soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao chủ trì soạn thảo theo quy định.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao tại Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nội dung được giao tại Nghị quyết của Quốc hội và các Nghị định của Chính phủ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều/Khoản/Điểm (Nội dung giao)	Tên văn bản quy định chi tiết	Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết	Cơ quan phối hợp (nếu có)	Thời hạn trình thông qua/ban hành	Ghi chú
1	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, Nghị định số 237/2026/NĐ-CP.	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/12/2024	Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, Nghị định số 237/2026/NĐ-CP, quy định: “ Điều 5. Điều kiện hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng 4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định các biện pháp về thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn”.	Quyết định quy định cụ thể danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh Tuyên	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Thời hạn trình UBND tỉnh: Tháng 10/2026 Thời gian UBND tỉnh ban hành:	Trình tự, thủ tục thông thường

2	- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân. - Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2026	Nghị quyết số 198/2025/QH15 quy định: “Điều 8. Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh <u>quy định về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản và thực hiện công bố công khai trên trang thông tin điện tử của địa phương</u>”. Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, quy định: “Điều 6. Hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công 5. Căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP), các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh <u>quy định cụ thể danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức</u>	Quang Quyết định quy định cụ thể danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Tháng 11/2026 Thời hạn trình UBND tỉnh: Trước ngày 15/9/2026. Thời gian UBND tỉnh ban hành: Tháng 10/2026.	Trình tự, thủ tục thông thường
---	--	---	--	--	---------------------	---	---	---------------------------------------

			<u>hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với đối với từng loại tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 và các khoản 1,2,3 và 4 Điều này.”.</u>					
--	--	--	--	--	--	--	--	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1831/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo (*chi tiết tại Danh mục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo Quyết định này, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan kịp thời giải quyết hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về khó khăn, vướng mắc trong quá trình soạn thảo và đề xuất biện pháp xử lý (*nếu có*).

c) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình tổ chức soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao chủ trì soạn thảo theo quy định.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên

quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Hùng Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết nghị định số Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều/Khoản/Điểm (nội dung giao)	Tên văn bản quy định chi tiết	Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết	Cơ quan phối hợp (nếu có)	Thời hạn trình thông qua/ban hành	Ghi chú
1	Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/10/2025.	Khoản 7 Điều 10, khoản 11 Điều 11, khoản 8 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 8 Điều 16, khoản 5 Điều 17, khoản 7 Điều 18, khoản 4 Điều 19, khoản 3 Điều 23 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.	Quyết định Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chương trình,nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường	Thời hạn trình UBND tỉnh: Tháng 9/2026. Thời gian UBND tỉnh ban hành: Tháng	Trình tự, thủ tục thông thường

	nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.			ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.			10/2026	
--	--	--	--	---	--	--	---------	--

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao.tuyenquang@gmail.com

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.